TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 06-02-2024
V/v ly hôn, Tranh chấp nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị T

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Ái Xuân

2. Ông Nguyễn Văn Lâm

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long: Bà Nguyễn Thanh Thúy – Kiểm sát viên

Ngày 06 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 288/2023/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc: "Ly hôn, Tranh chấp nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 01 năm 2024, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Tăng Thị T, sinh năm 1982 "vắng mặt".

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1976 "vắng mặt".

3. Người làm chứng: Anh Bùi Văn T, sinh năm 1979 "vắng mặt".

Cùng địa chỉ cư trú: ấp Ô, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 07/9/2023 nguyên đơn chị Tăng Thị T trình bày: Chị và anh Đ kết hôn vào năm 2011 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 18/8/2011. Thời gian chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do anh Đ cờ bạc, có quan hệ với người phụ nữ khác, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cải. Nay chị xác định vợ chồng không còn tình cảm nên chị yêu cầu khởi kiện ly hôn với anh Đ.

Về con chung: chị xác định vợ chồng có 02 con chung tên Bùi Thị Ngọc T, sinh ngày 17/4/2007 và Bùi Văn Đ, sinh ngày 21/01/2016, nay chị yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của chị Tăng Thị T, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn anh Bùi Văn Đ không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do và nguyên đơn cũng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt, người làm chứng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Ôn phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tăng Thị T.

Về hôn nhân: Xử cho chị Tăng Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn Đ.

Về con chung: Giao 02 con chung Bùi Thị Ngọc T, sinh ngày 17/4/2007 và Bùi Văn Đ, sinh ngày 21/01/2016 cho chị Tăng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Bùi Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con và anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: đương sự trình bày không có nên không xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Chị Tăng Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Bùi Văn Đ, có địa chỉ: ấp Ông Lãnh, C tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Tăng Thị T đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn anh Bùi Văn Đ được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng anh Đ vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Tăng Thị T và anh Bùi Văn Đ kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 18/8/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhân kết hôn số: 64, ngày 18/8/2011 và chị T, anh Đ kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị T cho rằng: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do cuộc sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh Đ cờ bạc, có quan hệ với người phụ nữ khác. Từ đó vợ chồng không còn tình cảm nhau, từ khi mâu thuẫn đến nay vợ chồng không có hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt nên chị yêu cầu ly hôn với anh Đ. Xét lời trình bày của chị T phù hợp với lời khai của người làm chứng. Mặc khác, việc yêu cầu ly hôn của chị T thì anh Đ không có ý kiến gì, mặt dù Tòa án triệu tập tham gia để hòa giải nhưng anh Đ không tham gia. Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy 02 con chung Bùi Thị Ngọc T, sinh ngày 17/4/2007 và Bùi Văn Đ, sinh ngày 21/01/2016 hiện tại đang sống chung với chị T, mặc khác cháu T và cháu Đ có ý kiến được tiếp tục sống chung với chị T nên tiếp tục giao con chung cho chị T được tiếp tục nuôi là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Tăng Thị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải nộp 300.000đồng theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tăng Thị T.

1. Về hôn nhân:

Xử cho chị Tăng Thị T được ly hôn với anh Bùi Văn Đ.

2. Về con chung: Giao con chung Bùi Thị Ngọc T, sinh ngày 17/4/2007 và Bùi Văn Đ, sinh ngày 21/01/2016 cho chị Tăng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh Bùi Văn Đ không phải cấp dưỡng nuôi con và anh Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Tăng Thị T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) chị T đã nộp theo biên lai thu số 0004364 ngày 02/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn;
- Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn;
- Uỷ ban nhân dân xã T
Số 64 ngày 18/8/2011;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thạch Thị Tuyền